CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..21...../CV-TMC	***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***
" V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước"	----------

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: *- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC*
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC**
2. Mã chứng khoán : BHT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội.
4. Điện thoại : 024.62865483 Fax: 024.62865987
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: TẠ VĂN TÚ
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Toàn bộ các báo cáo trên được lập ngày 18 tháng 04 năm 2018.

6.2 Nội dung giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2018, so với cùng kỳ năm trước có biến động, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động cụ thể như sau:

Do đầu năm 2018 tìm kiếm việc làm còn nhiều hạn chế nên chưa có doanh thu. Đồng thời chi phí khác tăng 475,6 triệu đồng (tương đương 19.216 %) so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, từ nguyên nhân trên đây cho thấy lợi nhuận của kỳ báo cáo năm nay có thay đổi so với cùng kỳ năm trước là có cơ sở.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: bachdangtmc.com

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TMC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thường

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu Cty TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC
Địa chỉ: Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 046.2865483 Fax: 046.2865987

Mẫu số Q-04d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**145.183.048.315**	**145.869.118.765**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**52.867.169**	**48.197.803**
1. Tiền	111		52.867.169	48.197.803
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.500.344.379**	**29.952.121.602**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.038.500.327	20.432.747.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.432.035.635	6.402.035.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.730.252.372	22.817.782.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(19.700.443.955)	(19.700.443.955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**115.622.041.543**	**115.622.041.543**
1. Hàng tồn kho	141		122.800.070.281	122.800.070.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.178.028.738)	(7.178.028.738)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.795.224**	**246.757.817**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			238.962.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.795.224	7.795.224
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.371.937.823**	**19.863.425.485**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.03**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**19.176.521.372**	**19.643.009.034**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.05**	**3.076.179.009**	**3.542.666.671**
- Nguyên giá	222		29.330.992.873	29.330.992.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.254.813.864)	(25.788.326.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.06**	**16.100.342.363**	**16.100.342.363**
- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**195.416.451**	**220.416.451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		195.416.451	220.416.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**164.554.986.138**	**165.732.544.250**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**162.556.866.913**	**162.369.479.648**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**74.955.119.291**	**74.767.732.026**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7.901.716.028	8.211.547.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.427.460.447	5.371.898.203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	14.928.977.264	15.116.815.526
4. Phải trả người lao động	314		232.579.723	274.880.262
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	9.634.815.947	9.039.220.916
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.650.442.156	3.574.242.156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	32.827.150.424	32.827.150.424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		351.977.302	351.977.302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.08**	**87.601.747.622**	**87.601.747.622**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		16.227.532.619	16.227.532.619
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		71.374.215.003	71.374.215.003
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**	**V.13**	**1.998.119.225**	**3.363.064.602**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.998.119.225**	**3.363.064.602**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.789.516.825
9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.909.695.600)	(48.544.750.223)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.544.750.223)	(33.370.891.883)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.364.945.377)	(15.173.858.340)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**164.554.986.138**	**165.732.544.250**

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hồng Minh	Dương Thị Thủy	Nguyễn Văn Thường

M.S.D.N: 0200630... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TMC Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC
Địa chỉ: Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, HN
Tel: 046.2865483 Fax: 046.2865987

Mẫu số Q-06d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.449.809.670	300.933.102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(354.831.209)	(1.289.975.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(167.633.323)	(481.827.466)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		493.341.565	18.367.458.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.416.059.889)	(20.781.759.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.626.814**	**(3.885.171.098)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.552	22.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**42.552**	**22.566**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.910.304.961
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**3.910.304.961**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.669.366**	**25.156.429**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.197.803	17.156.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**52.867.169**	**42.313.357**

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hồng Minh	Dương Thị Thủy	Nguyễn Văn Thường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC

Địa chỉ: Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tel: 046.2865483 Fax: 046.2865987

Mẫu số Q-05d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**	VI.01	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	42.552	22.566	42.552	22.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	595.595.031	609.368.100	595.595.031	609.367.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		595.595.031	609.368.100	595.595.031	609.367.100
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	208.887.376	618.397.111	208.887.376	618.397.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=	**30**		**(804.439.855)**	**(1.227.742.645)**	**(804.439.855)**	**(1.227.741.645)**
11. Thu nhập khác	31	VI.06				
12. Chi phí khác	32	VI.07	478.138.372	2.475.312	478.138.372	2.475.312
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(478.138.372)**	**(2.475.312)**	**(478.138.372)**	**-2.475.312**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(1.282.578.227)**	**(1.230.217.957)**	**(1.282.578.227)**	**(1.230.216.957)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		82.367.150		82.367.150	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=	**60**		**(1.364.945.377)**	**(1.230.217.957)**	**(1.364.945.377)**	**(1.230.216.957)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.08	**(296,73)**	**(267,44)**	**(296,73)**	**(267,44)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.09	**(296,73)**	**(267,44)**	**(296,73)**	**(267,44)**

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hồng MInh	Dươg Thị Thủy	Nguyễn Văn Thường

M.S.D.N: 0200000129 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TMC
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC - Ninh Bình	Số 78, Đường Ngô Gia Tự, Phố Phúc Sơn, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 50,59%.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty/Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Quý 1/2018	Số đầu năm
- Tiền mặt	41.818.555	37.430.742
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.048.614	10.767.061
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**52.867.169**	**48.197.803**

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Quý 1/2018	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*19.038.500.327*	*20.432.747.753*
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**19.038.500.327**	**20.432.747.753**

03. Trả trước người bán

	Quý 1/2018	Số đầu năm
a. Trả trước người bán ngắn hạn	*6.432.035.635*	*6.402.035.635*
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	**6.432.035.635**	**6.402.035.635**

04. Phải thu khác

	Quý 1/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***23.730.252.372***	***500.000.000***	***22.817.782.169***	***500.000.000***
- Tạm ứng	12.374.698.824	-	11.284.994.528	-
- Phải thu khác	11.355.553.548	500.000.000	11.532.787.641	500.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
+ Các đối tượng khác	*10.855.553.548*	-	*11.032.787.641*	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**23.730.252.372**	**500.000.000**	**22.817.782.169**	**500.000.000**

05. Hàng tồn kho

	Quý 1/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	58.168.636	-	58.168.636	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	120.727.987.762	*(7.178.028.738)*	120.727.987.762	*(7.178.028.738)*
- Thành phẩm	1.975.457.831	-	1.975.457.831	-
- Hàng hoá	38.456.052	-	38.456.052	-
Cộng	**122.800.070.281**	**(7.178.028.738)**	**122.800.070.281**	**(7.178.028.738)**

(*): Trong đó:

	Quý 1/2018	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (i)	68.621.824.104	68.621.824.104
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác	52.106.163.658	52.106.163.658
Cộng	**120.727.987.762**	**120.727.987.762**

(i) Dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội có tổng diện tích là 49.664 m^2. Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 188/2014/HTLD/BĐTMC-VIMEDIMEX với Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/188/2014/HĐLD/BĐTMC-VIDEDIMEX ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc hợp tác liên danh để thực hiện đầu tư dự án Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng tại Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Theo đó, hai bên thống nhất liên danh hợp tác để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo phương thức cùng hợp tác xây dựng, quản lý và phân chia lợi nhuận, sản phẩm. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40% và tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX là 60%, tỷ lệ góp vốn này sẽ là cơ sở để quy định tỷ lệ phân chia lợi nhuận, sản phẩm và rủi ro (nếu có) của Dự án. Công ty chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 24.000 m^2, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 25.664 m^2. Hiện tại, dự án đang thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***872.305.551***	***26.454.438.209***	***1.951.819.113***	***52.430.000***	***29.330.992.873***
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 1/2018	***872.305.551***	***26.454.438.209***	***1.951.819.113***	***52.430.000***	***29.330.992.873***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***122.122.778***	***23.718.133.692***	***1.895.639.732***	***52.430.000***	***25.788.326.202***
- Khấu hao trong kỳ	8.723.056	429.674.917	28.089.689	-	466.487.662
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1/2018	***130.845.834***	***24.147.808.609***	***1.923.729.421***	***52.430.000***	***26.254.813.864***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***750.182.773***	***2.736.304.517***	***56.179.381***	-	***3.542.666.671***
2. Tại ngày cuối Quý 1/2018	***741.459.717***	***2.306.629.600***	***28.089.692***	-	***3.076.179.009***

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***16.100.342.363***	***16.100.342.363***
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	***16.100.342.363***	***16.100.342.363***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
***Số dư cuối* Quý 1/2018**	-	-
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***16.100.342.363***	***16.100.342.363***
***2. Tại ngày cuối* Quý 1/2018**	***16.100.342.363***	***16.100.342.363***

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thạch Thất, Hà Nội.

Giá trị còn lại cuối là của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.100.342.363 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

08. Chi phí trả trước

	Quý 1/2018	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn	***195.416.451***	***220.416.451***
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12.416.451	12.416.451
- Giá trị thương hiệu	183.000.000	208.000.000
Cộng	**195.416.451**	***220.416.451***

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối Quý 1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**32.827.150.424**	**32.827.150.424**	-	-	**32.827.150.424**	**32.827.150.424**
- Vay ngân hàng	***26.571.530.863***	***26.571.530.863***	-	-	***26.571.530.863***	***26.571.530.863***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch [(a)]	26.571.530.863	26.571.530.863	-	-	26.571.530.863	26.571.530.863
- Vay đối tượng khác [(b)]	***6.255.619.561***	***6.255.619.561***	-	-	***6.255.619.561***	***6.255.619.561***
+ Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
+ Công ty CP bất động sản Vimedimex	4.482.619.561	4.482.619.561			4.482.619.561	4.482.619.561
+ Vay các đối tượng khác	1.673.000.000	1.673.000.000	-	-	1.673.000.000	1.673.000.000
b. Vay dài hạn	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***	-	-	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***
Từ 1 năm đến 5 năm	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***	-	-	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***	-	-	***71.374.215.003***	***71.374.215.003***
+ Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đỉnh [(c)]	71.374.215.003	71.374.215.003	-	-	71.374.215.003	71.374.215.003
Cộng	**104.201.365.427**	**104.201.365.427**	-	-	**104.201.365.427**	**104.201.365.427**

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 8,5%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Thạch Thất - Hà Nội và một số máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(c) Khoản vay các cá nhân để thực hiện dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Quý 1/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	*7.901.716.028*	*7.901.716.028*	*8.211.457.237*	*8.211.457.237*
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**7.901.716.028**	**7.901.716.028**	*8.211.457.237*	*8.211.457.237*

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối Quý 1/2018
- Thuế GTGT đầu ra (*)	4.214.140.979	48.463.455	318.668.867	3.943.935.567
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.511.594.916	82.367.150	-	3.593.962.066
- Thuế nhu nhập cá nhân	689.777.441	-	-	689.777.441
- Phí, lệ phí và các khoản khác	6.701.302.190	3.000.000	3.000.000	6.701.302.190
Cộng	**15.116.815.526**	**133.830.605**	**321.668.867**	**14.928.977.264**

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

	Quý 1/2018	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***9.634.815.947***	***9.039.220.916***
- Chi phí lãi vay	9.589.179.583	8.993.584.552
- Trích trước chi phí công trình phải trả	45.636.364	45.636.364
b) Dài hạn	***16.227.532.619***	***16.227.532.619***
- Chi phí lãi vay (*)	16.227.532.619	16.227.532.619
Cộng	**25.862.348.566**	**25.266.753.535**

(*): Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 1/2018	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	158.200.098	159.700.098
- Bảo hiểm xã hội	1.854.257.342	1.971.257.342
- Bảo hiểm y tế	159.851.420	159.851.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	158.525.754	158.525.754
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	330.408.234	330.408.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.199.308	794.499.308
Cộng	**3.650.442.156**	**3.574.242.156**

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**46.000.000.000**	**4.118.298.000**	**1.789.516.825**	**(33.370.891.883)**	**18.536.922.942**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(15.173.858.340)	(15.173.858.340)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**46.000.000.000**	**4.118.298.000**	**1.789.516.825**	**(48.544.750.223)**	**3.363.064.602**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong Quý 1/2018	-	-	-	(1.364.945.377)	(1.364.945.377)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1/2018	**46.000.000.000**	**4.118.298.000**	**1.789.516.825**	**(49.909.695.600)**	**1.998.119.225**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 1/2018		Đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	2.273.000.000	4,94	2.273.000.000	4,94
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.727.000.000	95,06	43.727.000.000	95,06
Cộng	**46.000.000.000**	**100**	**46.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2018	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Quý 1/2018	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.600.000*	*4.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.600.000*	*4.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	-	-

02. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	-	-
Cộng	-	-

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	42.552	22.566
Cộng	**42.552**	**22.566**

04. Chi phí tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay	595.595.031	609.368.100
Cộng	**595.595.031**	**609.368.100**

05. Thu nhập khác

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

06. Chi phí khác

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí khác	478.138.372	2.475.312
Cộng	**478.138.372**	**2.475.312**

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	(1.364.945.377)	(1.230.217.957)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.364.945.377)	(1.230.217.957)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.600.000	4.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(296,73)**	**(267,44)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Quý 01/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Hồng Minh	Dương Thị Thủy	Nguyễn Văn Thường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TMC